

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO HẢI ÂU

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 - 21
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, gia công giấy và các chế phẩm từ gỗ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 441A - Tôn Đức Thắng - An Dương - Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Thịnh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Thu Giang	Thành viên
Ông Lê Bá Hậu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu được lập ngày 22 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	Số đơn vị
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42,487,160,448	35,878,843,302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6,332,943,796	2,968,890,756
111	1. Tiền	3	6,332,943,796	2,968,890,756
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,526,009,896	17,186,128,695
131	1. Phải thu của khách hàng		4,048,495,718	2,719,652,749
132	2. Trả trước cho người bán		3,185,292,800	887,103,510
135	3. Các khoản phải thu khác	4	17,004,993,865	14,272,222,746
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(712,772,487)	(692,850,310)
140	IV. Hàng tồn kho		8,096,084,090	10,576,462,628
141	1. Hàng tồn kho	5	8,096,084,090	10,576,462,628
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,532,122,666	5,147,361,223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,424,445,210	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		917,095,724	1,544,877,708
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	2,190,581,732	3,602,483,515
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,430,335,336	4,799,557,188
220	I Tài sản cố định		3,430,335,336	4,799,557,188
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3,430,335,336	4,799,557,188
222	- Nguyên giá		14,061,579,520	14,045,579,520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,631,244,184)	(9,246,022,332)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45,917,495,784	40,678,400,490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	Số đơn vị
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8,220,165,392	5,094,713,438
310	I. Nợ ngắn hạn		8,040,015,908	4,872,284,550
312	1 Phải trả người bán		2,471,945,260	1,915,980,557
313	2 Người mua trả tiền trước		1,469,643,204	75,893,033
314	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	1,531,816,097	2,003,158,844
315	4 Phải trả người lao động		504,415,000	308,722,000
316	5 Chi phí phải trả	9	170,000,000	355,207,815
319	6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	1,883,634,431	59,034,385
323	7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,561,916	154,287,916
330	II. Nợ dài hạn		180,149,484	222,428,888
333	1 Phải trả dài hạn khác		75,000,000	135,000,000
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		105,149,484	87,428,888
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37,697,330,392	35,583,687,052
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	37,697,330,392	35,583,687,052
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12,894,800,000	12,894,800,000
416	2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(204,196,931)	(121,888,034)
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		17,764,720,830	13,281,462,872
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		1,635,820,256	1,220,183,456
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,606,186,237	8,309,128,758
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45,917,495,784	40,678,400,490

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	Số đơn vị
		VND	
1 Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		282,170.54	

Vũ Thị Hiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	100,366,760,922	84,128,724,340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	494,878,851	621,287,081
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	99,871,882,071	83,507,437,259
11	4. Giá vốn hàng bán	15	89,445,690,518	74,767,019,993
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10,426,191,553	8,740,417,266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1,326,654,059	2,565,052,917
22	7. Chi phí tài chính	17	397,231,160	1,058,116
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		394,705,962	344,128,600
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,405,250,491	1,481,800,522
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8,555,657,999	9,478,482,945
31	11. Thu nhập khác		638,563,651	621,331,275
40	13. Lợi nhuận khác		638,563,651	621,331,275
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,194,221,650	10,099,814,220
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	2,298,555,413	1,787,077,919
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,895,666,237	8,312,736,301
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	5,348	6,447

Vũ Thị Hiền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
 Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,194,221,650	10,099,814,220
02	Khấu hao tài sản cố định		1,385,221,852	1,336,315,388
03	Các khoản dự phòng		19,922,177	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(63,361,980)	(105,286,407)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,536,003,699	11,330,843,201
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,637,271,306)	(9,905,076,782)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		2,480,378,538	(987,548,209)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,997,460,868	(831,717,632)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,424,445,210)	
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,769,898,160)	(1,439,667,131)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16,252,403,192	756,521,999
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,925,686,302)	(317,716,105)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,508,945,319	(1,394,360,659)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16,000,000)	(367,619,048)
27	2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63,361,980	105,286,407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47,361,980	(262,332,641)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,032,350,000)	(1,934,025,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,032,350,000)	(1,934,025,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,523,957,299	(3,590,718,300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,968,890,756	6,558,550,940
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(159,904,259)	1,058,116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6,332,943,796	2,968,890,756

Vũ Thị Hiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, gia công giấy và các chế phẩm từ gỗ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 441A - Tôn Đức Thắng - An Dương - Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 12.894.800.000 VND (Mười hai tỷ tám trăm chín mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng. Tương đương 1.289.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0203000213 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 11 năm 2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh và gia công các sản phẩm giấy, sản phẩm chế biến từ lâm sản, sản phẩm bao bì, gỗ, vải giả da, hòm hộp, khung cửa nhôm kính, kính trắng, kính màu;
- Kinh doanh thiết bị vật tư, máy móc, nguyên liệu, hóa chất thông thường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần 3 số 0203000213 ngày 12 tháng 11 năm 2007 vốn điều lệ của Công ty là: 32.894.800.000 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ thực góp và đang phản ánh trên sổ sách Công ty là: 12.894.800.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	9,316,078	30,002,175
Tiền gửi ngân hàng	6,323,627,718	2,938,888,581
	6,332,943,796	2,968,890,756

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Hapaco	13,217,960,362	12,771,164,476
Phải thu Công ty CP TM-XNK Hà Nội	1,648,948,431	1,431,194,525
Phải thu Công ty CP Dệt may Hapaco	1,936,000,000	-
Phải thu Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	-	-
Phải thu khác	202,085,072	69,863,745
	17,004,993,865	14,272,222,746

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	553,201,090
Nguyên liệu, vật liệu	2,769,223,016	3,069,004,397
Công cụ, dụng cụ	160,038,273	138,692,414
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,996,489,036	4,393,412,112
Thành phẩm	746,831,599	2,115,422,282
Hàng gửi đi bán	1,423,502,166	306,730,333
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8,096,084,090	10,576,462,628

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	84,188,480	68,924,625
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,106,393,252	3,533,558,890
	2,190,581,732	3,602,483,515

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,472,502,015	1,943,844,762
Thuế Thu nhập cá nhân	48,553,400	48,553,400
Các loại thuế khác	10,760,682	10,760,682
	1,531,816,097	2,003,158,844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	161,346,000
Trích trước chi phí kiểm toán	60,000,000	55,000,000
Trích trước chi phí phải trả khác	110,000,000	138,861,815
	170,000,000	355,207,815

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46,519,160	21,632,312
Bảo hiểm xã hội	1,025,271	14,587,523
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1,836,090,000	-
Phải trả, phải nộp khác	-	22,814,550
	1,883,634,431	59,034,385

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,894,800,000	12,894,800,000
- Vốn góp đầu năm	12,894,800,000	12,894,800,000
- Vốn góp cuối năm	12,894,800,000	12,894,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,868,440,000	1,934,025,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2,578,960,000	1,934,025,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	1,289,480,000	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 04/06/2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2009 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	53.96%	4,483,257,958
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	415,636,800
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	831,274,000
Chi trả cổ tức (20%/vốn điều lệ)	31.04%	2,578,960,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,289,480	1,289,480
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17,764,720,830	13,281,462,872
Quỹ dự phòng tài chính	1,635,820,256	1,220,183,456
	19,400,541,086	14,501,646,328

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	100,366,760,922	84,128,724,340
	100,366,760,922	84,128,724,340

13 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	494,878,851	621,287,081
	494,878,851	621,287,081

14 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	99,871,882,071	83,507,437,259
	99,871,882,071	83,507,437,259

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	89,445,690,518	74,767,019,993
	89,445,690,518	74,767,019,993

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,361,980	105,286,407
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,263,292,079	2,459,766,510
	1,326,654,059	2,565,052,917

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	397,231,160	1,058,116
	397,231,160	1,058,116

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,194,221,650	10,099,814,220
Tổng lợi nhuận tính thuế	9,194,221,650	10,099,814,220
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,298,555,413	2,524,953,555
Thuế TNDN được giảm (*)	-	(737,875,636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,298,555,413	1,787,077,919
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1,943,844,762	1,596,433,974
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2,769,898,160)	(1,439,667,131)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1,472,502,015	1,943,844,762

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6,895,666,237	8,312,736,301
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,895,666,237	8,312,736,301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1,289,480	1,289,480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,348	6,447

20 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm liên quan đến giấy trong địa bàn Việt Nam.

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Tập đoàn HAPACO	Công ty mẹ	-	8,201,640,633
- Công ty CP HAPACO Yên Sơn	Thành viên TCT	210,043,000	2,206,378,487
- Công ty CP HAPACO H.P.P	Thành viên TCT	25,717,899	2,412,621,675
- Công ty CP HAPACO Phương Đông	Thành viên TCT	9,977,002,010	1,820,731,640
- Công ty TM XNK HAPACO Hà Nội	Thành viên TCT	5,742,430,915	-
Mua hàng			
- Công ty CP HAPACO Phương Đông	Thành viên TCT	27,689,576,500	19,799,501,500
- Công ty CP Tập đoàn HAPACO	Công ty mẹ	-	8,955,140,709
- Công ty CP HAPACO HPP	Thành viên TCT	7,428,338,870	5,242,028,082
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2010			
	Mối quan hệ	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty CP Tập đoàn HAPACO	Công ty mẹ	13,217,960,362	13,415,726,745
- Công ty CP HAPACO Yên Sơn	Thành viên TCT	92,793,800	39,191,930
- Công ty TM XNK HAPACO Hà Nội	Thành viên TCT	2,674,591,974	-
Phải trả			
- Công ty CP HAPACO HPP	Thành viên TCT	613,610,205	347,761,587
- Công ty CP HAPACO Phương Đông	Thành viên TCT	-	558,727,498

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Do sửa đổi chế độ kế toán từ ngày 01/01/2010, Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trong mục "Nợ ngắn hạn" thay vì được trình bày trong mục "Nguồn kinh phí và quỹ khác". Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ nay:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Đã trình bày trên</u>
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Vốn chủ sở hữu	400	35,583,687,052	35,737,974,968
Nợ ngắn hạn	310	4,872,284,550	4,717,996,634
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	154,287,916	-

Vũ Thị Hiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3,581,924,855	10,360,284,726	103,369,939		14,045,579,520
Số tăng trong năm	-	16,000,000	-	-	16,000,000
- <i>Mua sắm mới</i>		<i>16,000,000</i>			<i>16,000,000</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,581,924,855	10,376,284,726	103,369,939	-	14,061,579,520
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,588,551,284	6,554,101,109	103,369,939		9,246,022,332
Số tăng trong năm	322,410,360	1,062,811,492	-	-	1,385,221,852
- <i>Trích khấu hao</i>	<i>322,410,360</i>	<i>1,062,811,492</i>			<i>1,385,221,852</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,910,961,644	7,616,912,601	103,369,939	-	10,631,244,184
Giá trị còn lại					
Đầu năm	993,373,571	3,806,183,617	-	-	4,799,557,188
Cuối năm	670,963,211	2,759,372,125	-	-	3,430,335,336

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12,894,800,000	-	10,866,378,994	862,998,007	5,420,710,725	30,044,887,726
Tăng vốn trong năm	-	-	2,415,083,878	357,185,449	-	2,772,269,327
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8,312,736,301	8,312,736,301
Tăng khác	-	(121,888,034)	-	-	-	(121,888,034)
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	1,934,025,000	1,934,025,000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3,486,685,725	3,486,685,725
Giảm khác	-	-	-	-	3,607,543	3,607,543
Số dư đầu năm	12,894,800,000	(121,888,034)	13,281,462,872	1,220,183,456	8,309,128,758	35,583,687,052
Tăng vốn trong năm	-	-	4,483,257,958	415,636,800	-	4,898,894,758
Lãi trong năm	-	-	-	-	6,895,666,237	6,895,666,237
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	2,578,960,000	2,578,960,000
Tạm ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	1,289,480,000	1,289,480,000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5,730,168,758	5,730,168,758
Giảm khác	-	82,308,897	-	-	-	82,308,897
Số dư cuối kỳ này	12,894,800,000	(204,196,931)	17,764,720,830	1,635,820,256	5,606,186,237	37,697,330,392

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ
	VND	(%)
Vốn góp của công ty CP Tập đoàn Hapaco	6,774,500,000	52.54%
Vốn góp của đối tượng khác	6,120,300,000	47.46%
	12,894,800,000	100%